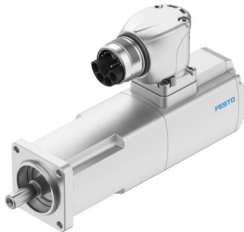


Động cơ servo
EMMT-...-40-
Số bộ phận: 8171399

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 °C...40 °C
Lưu ý về nhiệt độ môi trường	lên đến 80 °C với giảm nhiệt -2,25% mỗi độ C
Độ cao tối đa	4000 m
Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa	chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m
Nhiệt độ bảo quản	-40 °C...70 °C
Độ ẩm tương đối	0 - 90 %
Tuân theo tiêu chuẩn	IEC 60034
Lớp nhiệt theo EN 60034-1	F
Nhiệt độ cuộn dây tối đa	155 °C
Loại đo theo EN 60034-1	S1
Kiểm soát nhiệt độ	Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2 Nhiệt độ động cơ kỹ thuật số thông qua BiSS-C
Thiết kế động cơ theo EN 60034-7	IM B5 IM V1 IM V3
Vị trí lắp đặt	bất kỳ
Mức độ bảo vệ	IP40 IP65
Lưu ý về mức độ bảo vệ	IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay
Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955	N
Chất lượng cân bằng	G 2,5
Mô-men hãm	<1,0% mô-men xoắn cực đại
Tuổi thọ ở trục ở điều kiện danh định	20000 H
Phiên bản trục lò xo khớp	DIN 6885 A 3 x 3 x 12
Mã giao diện Mô tơ ra	40P
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Giắc cắm kết hợp
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	M17x0,75 M23x1
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	12
mức độ ô nhiễm	2
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Đặc tính	Giá trị
Lớp chống ăn mòn KBK	0 - không ứng suất ăn mòn
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27
Giấy phép	Dấu RCM TÜV c UL us - Recognized (OL)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện
Cơ quan cấp chứng chỉ	TÜV 968/INS 464.00/24 UL E342973
Điện áp hoạt động danh định DC	48 V...325 V
Kiểu chuyển mạch cuộn dây	Sao bên trong
số cặp cực	5
Mô-men xoắn dừng	0.24 N m...0.75 N m
Mô-men xoắn danh nghĩa	0.21 N m...0.69 N m
Mô men xoắn cực đại	0.83 N m...2 N m
Tốc độ xoay danh nghĩa	3000 1/phút...7000 1/phút
Số vòng quay tối đa	5760 1/phút...15600 1/phút
Gia tốc góc	100000 rad/s ²
Công suất định mức động cơ	96 W...234 W
Dòng điện tĩnh liên tục	1.3 A...8.6 A
Dòng điện danh định động cơ	1 A...8.1 A
dòng điện cao điểm	5.4 A...20 A
động cơ không đổi	0.055 N m/A...0.33 N m/A
không đổi mô-men xoắn	0.06 N m/A...0.42 N m/A
Pha-pha không đổi điện áp	3.6 mVmin...25.4 mVmin
Điện trở cuộn dây pha-pha	0.41 Ohm...13.1 Ohm
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	0.57 mH...13.9 mH
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	0.22 mH...5.3 mH
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	0.29 mH...6.9 mH
Thời gian điện không đổi	0.82 ms...1.39 ms
Hệ số thời gian nhiệt	4.6 phút...21.4 phút
Cách nhiệt	1.05 K/W...1.58 K/W
Mặt bích đo	200 x 200 x 15 mm, thép
tổng mômen quán tính đầu ra	0.039 kgcm ² ...0.138 kgcm ²
trọng lượng sản phẩm	500 g...1200 g
Tải trọng trục dọc trục cho phép	30 N
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	150 N
Cảm biến vị trí rôto	Encoder tuyệt đối, một vòng Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt)
Tên nhà sản xuất cảm biến vị trí rôto	ECI 1119 EQI 1131 Festo iC-MHM KCD-BC33B-1617-JP4F-GRQ-009
Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được	1 ...4096
Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto	BiSS-C EnDat 22
Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo	từ tính cảm ứng
Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC	5 V

Đặc tính	Giá trị
Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC	3.6 V...14 V
Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay	65536 ...524288
Độ phân giải cảm biến vị trí rôto	16 bit...19 bit
Mô men giữ phanh	0.45 N m
Điện áp vận hành DC phanh	24 V
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	8.2 W
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1
Mô men quán tính khối lượng của phanh	0.0058 kgcm ²
Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)
MTTF, thành phần phụ	190 năm, cảm biến vị trí rôto